

# BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN VÀ DỊCH VỤ NGÂN QUỸ KHCN

(Áp dụng từ ngày 17/04/2026)

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN</b>		
<b>I.</b>	<b>QUY ĐỊNH CHUNG</b>	
1	Phí mở Tài khoản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài khoản thanh toán thứ nhất: Miễn phí</li> <li>- Tài khoản thanh toán thứ hai trở đi: 20.000 VND/2 USD/2 EUR/TK hoặc ngoại tệ khác tương đương</li> </ul>
	<p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính trên số lượng TKTT cùng loại tiền tệ, trạng thái khác Close (bao gồm tài khoản CBNV, tài khoản đồng chủ hữu, tài khoản thấu chi).</li> <li>- Đối với tài khoản đồng chủ sở hữu, chỉ thu phí KH đứng tên TK (Primary Customer).</li> </ul>	
2	Số dư tối thiểu trên TKTT	
	- Tài khoản VND	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TKTT thông thường/ VB 4.0: 50.000 VND/TK</li> <li>- TKTT VB 4.0 Ultra: Không quy định</li> </ul>
	- Tài khoản ngoại tệ	2 USD/2 EUR hoặc ngoại tệ khác tương đương
3	Phí Quản lý TK Thấu chi	0,1% * Hạn mức thấu chi TT: 100.000 VND/TK, TĐ: 1.000.000 VND/TK
4	Phí Quản lý TKTT	Miễn phí
5	Phí tham gia TK VB 4.0	Miễn phí
6	Phí duy trì dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TKTT thông thường: miễn phí.</li> <li>- TKTT VB 4.0: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ SDBQ/tháng <math>\geq</math> 2 triệu đồng: miễn phí</li> <li>▪ SDBQ/tháng <math>&lt;</math> 2 triệu đồng: 9.000VND/TK/tháng</li> </ul> </li> <li>- TKTT VB 4.0 Ultra: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ SDBQ/tháng <math>\geq</math> 10 triệu đồng: miễn phí</li> <li>▪ SDBQ/tháng <math>&lt;</math> 10 triệu đồng: 50.000VND/TK/tháng</li> </ul> </li> </ul>

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN</b>		
<b>I.</b>	<b>QUY ĐỊNH CHUNG</b>	
7	Ủy quyền TKTT	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/TK
8	- Đóng TKTT thông thường/VB 4.0: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở/ tham gia - Đóng/hủy TKTT VB 4.0 Ultra: Trong vòng 3 tháng kể từ ngày mở/chuyển đổi	50.000 VND hoặc ngoại tệ khác tương đương.
<b>II.</b>	<b>GIAO DỊCH TIỀN MẶT</b>	
1	Nộp tiền vào Tài khoản thanh toán	
1.1	Nộp tiền VND	
	- Chính chủ	Miễn phí
	- Khác chủ TK	- Cùng tỉnh/TP: Miễn phí - Khác tỉnh/TP: 0,03%/số tiền giao dịch, TT: 10.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND
1.2	Nộp tiền ngoại tệ:	
	- Tiền mặt USD	- Loại từ 50 USD trở lên: 0,15%/số tiền giao dịch, TT: 2 USD - Loại từ 50 USD trở xuống: 0,3%/số tiền giao dịch. TT: 3 USD
	- Tiền mặt EUR	0,4%/số tiền giao dịch, TT: 3 EUR
	- Ngoại tệ khác	1%/số tiền giao dịch, TT: 4 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN</b>		
<b>II.</b>	<b>GIAO DỊCH TIỀN MẶT</b>	
2	Rút tiền từ Tài khoản thanh toán	
2.1	Rút tiền từ Tài khoản VND	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở Tài khoản	Miễn phí
	- Khác tỉnh/TP nơi mở Tài khoản	0,03%/số tiền giao dịch, TT: 10.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND
	<p><b>Miễn phí đối với các trường hợp sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Rút tiền từ TKTT để gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trả nợ vay tại NH, mua/bán ngoại tệ chuyển khoản.</li> <li>▪ Khoản tiền có nguồn gốc từ tiền gốc, lãi gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn/hợp đồng tiền gửi.</li> <li>▪ Khoản tiền được Vietbank giải ngân;</li> <li>▪ Khoản tiền từ dịch vụ chi hộ lương (Payroll).</li> <li>▪ Các khoản tiền do Vietbank chi trả theo hợp đồng hợp tác/mua bán như chi trả tiền thuê địa điểm giao dịch, phí gửi xe,.....</li> <li>▪ KH rút tiền để thanh toán cho Đối tác, đồng thời số tiền rút ra được nộp vào tài khoản của Đối tác mở tại Vietbank/chuyển ra ngoài hệ thống.</li> <li>▪ Các trường hợp không phát sinh chi tiền mặt thực tế khác.</li> </ul>	
2.2	Rút tiền từ Tài khoản ngoại tệ	
	- Tiền mặt USD	0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 USD
	- Tiền mặt EUR	0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 EUR
	- Ngoại tệ khác	1%/số tiền giao dịch, TT: 10 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	- Rút/nhận bằng VND (quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Vietbank tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí

STT	GAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>B. DỊCH VỤ TIỀN GỬI (VND VÀ NGOẠI TỆ)</b>		
1	Nộp tiền mặt vào Thẻ tiết kiệm (TTK)	Miễn phí
2	Rút tiền mặt từ TTK/HĐTG	
	- Tiền mặt VND	Miễn phí
	- Tiền mặt USD	0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	- Ngoại tệ khác	1%/ số tiền giao dịch, TT: 10 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	<b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đối với VND: KH nộp tiền mặt để mở TTK/HĐTG (áp dụng cho cả trường hợp KH nộp tiền mặt vào TKTT mở TTK/HĐTG), sau đó tất toán/rút 1 phần gốc trong vòng 2 ngày làm việc, KH phải nộp thêm phí kiểm đếm VND theo quy định tại mục E.</li> <li>Đối với ngoại tệ: Miễn phí rút tiền mặt ngoại tệ từ TTK sau 7 ngày kể từ ngày ghi Có vào TTK.</li> </ul>	
3	Phí chuyển giao TTK (áp dụng trên Sàn chuyển giao)	
	- TTK/HĐTG	- Phí chuyển giao: 100.000 VND/TK/lần - Phí nhận chuyển giao: 100.000 VND/lần
	- CCTG	- Phí chuyển giao: Miễn phí - Phí nhận chuyển giao: Miễn phí
4	Phí cấp lại TTK/HĐTG	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/ TK/ lần Đối với trường hợp TTK được cấp lại trên Sàn chuyển giao: Miễn phí.
5	Phí chuyển nhượng TTK/HĐTG	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/TK
6	Phí thông báo mất TTK/HĐTG	100.000 VND/ 3 USD/ 3 EUR/TK

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>B. DỊCH VỤ TIỀN GỬI (VND VÀ NGOẠI TỆ)</b>		
7	Phí ủy quyền TTK/HĐTG (Áp dụng cho ủy quyền được lập tại Vietbank/ lập ngoài hệ thống Vietbank)	50.000 VND/ 2 USD/ 2 EUR/ TK/ lần Trường hợp KH ủy quyền trên 10 tài khoản /lần, mức thu tối đa: 500.000VND/lần.
8	Phí thông báo biến động số dư TTK/HĐTG qua SMS	
	- Kỳ hạn gửi ≥ 1 năm	<b>20.000 VND/TTK/HĐTG</b>
	- Kỳ hạn gửi > 1 năm	<b>30.000 VND/TTK/HĐTG</b>
	- TTK nộp tiền tích lũy	<b>30.000 VND/TTK/năm</b>
9	Phí thông báo biến động số dư CCTG qua SMS	20.000 VND/CCTG/năm
10	Phí thực hiện giao dịch khác	Thỏa thuận, TT: 50.000 VND/ 2USD/ 2EUR/lần

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>C. DỊCH VỤ NHẬN TIỀN, CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC</b>		
I	Dịch vụ nhận tiền (thu phí người thụ hưởng)	
1	<b>Phí nhận bằng VND</b>	
	- Nhận bằng tài khoản	Miễn phí
	- Nhận tiền bằng CMND/CCCD	<p><b>- Nguồn tiền chuyển đến từ trong hệ thống:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tại CN/PGD cùng tỉnh/TP với CN/PGD được chỉ định: Miễn phí</li> <li>▪ Tại CN/PGD khác tỉnh/TP với CN/PGD được chỉ định: 0,03%/số tiền giao dịch; TT: 15.000 VND/GD; TĐ: 500.000 VND/GD</li> </ul> <p><b>- Nguồn tiền chuyển đến từ ngoài hệ thống: 0,03%/ số tiền giao dịch, TT: 20.000VND/GD, TĐ: 1.000.000VND/GD</b></p>
	<b>Lưu ý:</b> Không thu phí trường hợp KH nhận tiền bằng CMND/CCCD và gửi tiết kiệm/HĐTG tại Vietbank.	
2	Phí nhận ngoại tệ mặt (Áp dụng đối với trường hợp KH nhận tiền bằng CMND/CCCD)	<p>0,15%/ số tiền giao dịch, TT: 2 USD/GD, TĐ: 200 USD/GD</p> <p><b>Lưu ý không thu phí trong trường hợp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-KH nhận báo Có tiền từ nước ngoài chuyển về bằng CMND/CCCD/ Passport và có nhu cầu gửi tiết kiệm/HĐTG tại Vietbank với thời gian tắt toán TTK sau 7 ngày hoặc;</li> <li>-KH nhận ngoại tệ mặt qua các dịch vụ chi trả Western Union; Moneygram.</li> </ul>

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>C. DỊCH VỤ NHẬN TIỀN, CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC</b>		
<b>II</b>	<b>Dịch vụ chuyển tiền trong nước VND</b>	
1	Chuyển tiền bằng tiền mặt	0,03%/số tiền giao dịch TT: 15.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
2	Chuyển tiền bằng tài khoản	
2.1	Trong hệ thống VietBank	
	- Nhận bằng tài khoản	Miễn phí
	- Nhận bằng CMND/CCCD (thu phí người chuyển)	0,03%/ số tiền giao dịch TT: 15.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
2.2	Ngoài hệ thống VietBank (nhận bằng TK/CMND/CCCD)	
2.2.1	Chuyển khoản thông thường	0,025%/số tiền giao dịch TT: 15.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
2.2.2	Chuyển khoản nhanh (NAPAS)	
	- Số tiền giao dịch $\geq$ 500.000 VND	0,02%/số tiền giao dịch
	- Số tiền giao dịch $>$ 500.000 VND	TT: 10.000 VND/GD, TĐ: 100.000 VND/GD
3	Phí tra soát/tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND/GD
<b>III</b>	<b>Dịch vụ chuyển tiền trong nước bằng ngoại tệ</b>	
1	Chuyển khoản trong hệ thống Vietbank	Miễn phí
2	Chuyển khoản ngoài hệ thống Vietbank	0,05%/số tiền giao dịch TT: 3 USD/EUR/GD; TĐ: 50 USD/EUR/GD
3	Phí tra soát/tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền	3 USD/EUR/GD hoặc ngoại tệ tương đương

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>D</b>	<b>GIAO DỊCH SÉC</b>	
1	Phí cung ứng séc trắng	20.000 VND/cuốn
2	Bảo chi séc	50.000 VND/tờ
3	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	50.000 VND/tờ
4	Thu hộ séc do NH trong nước phát hành	50.000 VND/tờ
5	Thu hộ séc do NH nước ngoài phát hành	
	- Phí gửi séc	3 USD/tờ
	- Thanh toán kết quả nhờ thu	0,2%/tổng giá trị báo có; TT: 5 USD
	- Séc nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế phát sinh
6	Đình chỉ thanh toán séc	50.000 VND/lần/tờ
7	Thông báo mất séc	50.000 VND/tờ Trường hợp mất trên 6 tờ/lần, mức thu tối đa: 300.000VND/lần
8	Thông báo hủy séc	20.000 VND/lần/tờ
9	Thanh toán séc VND	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở TK ký phát séc	Miễn phí
	- Khác tỉnh/TP nơi mở TK ký phát séc	0,03%/số tiền giao dịch, TT: 10.000 VND/GD, TĐ: 1.000.000 VND/GD
10	Thanh toán séc ngoại tệ	
	- Tiền mặt USD	0,3%/số tiền giao dịch, TT: 5 USD/GD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	- Ngoại tệ khác	1%/số tiền giao dịch, TT: 10 USD/GD hoặc ngoại tệ khác tương đương
	- Rút/nhận bằng VND (quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Vietbank tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>		
1	Phí Kiểm đếm VND	
1.1	Kiểm đếm VND ( Áp dụng trong các trường hợp được quy định cụ thể trong biểu phí)	0,03%/tổng giá trị tiền kiểm đếm; TT: 15.000 VND, TĐ: 2.000.000 VND
	<p><b>Ghi chú:</b></p> <p><b>-Thu phí kiểm đếm trong các trường hợp sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ KH nộp tiền mặt vào TKTT/TTK/HĐTG sau đó rút tiền mặt/chuyển khoản ngoài hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc (không tính ngày nghỉ/lễ). VD: KH nộp tiền ngày 20/05/2021 -&gt; KH rút tiền trong ngày 20 và 21/05/2021 sẽ bị thu phí kiểm đếm.</li> <li>▪ KH nhận chuyển khoản ngoài hệ thống Vietbank sau đó thực hiện rút tiền mặt ra trong cùng ngày làm việc.</li> </ul> <p><b>-Không thu phí kiểm đếm nếu nguồn gốc số tiền KH chuyển tiền/rút tiền có chứng từ chứng minh không phát sinh kiểm đếm tiền mặt thực tế như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Rút tiền để gửi tiết kiệm/HĐTG tại Vietbank;</li> <li>▪ Rút tiền để thanh toán gốc, lãi vay cho Vietbank;</li> <li>▪ Rút tiền để thanh toán cho Đối tác, đồng thời số tiền rút ra được nộp vào tài khoản của Đối tác mở tại Vietbank;</li> <li>▪ Từ giao dịch giải ngân;</li> <li>▪ Mua ngoại tệ để chuyển đi nước ngoài;</li> <li>▪ Các trường hợp khác.</li> </ul> <p><b>Lưu ý: Thu 01 loại phí cao nhất trong trường hợp phát sinh 2 loại phí Chuyển tiền và Kiểm đếm/giao dịch.</b></p>	
1.2	Kiểm đếm ngoại tệ để xác nhận thật/giả	0,2 USD/tờ, TT: 2 USD/EUR
1.3	Phí kiểm đếm khác Áp dụng trong các trường hợp sau (ngoại trừ mục đích gửi tiết kiệm): -KH nộp mệnh giá nhỏ lẻ dưới 20.000 VND và mỗi mệnh giá > 5 bó tiền. -KH mang tiền đến nộp sau 16h30 các ngày trong tuần đối với các giao dịch ≥ 1 tỷ đồng, trừ trường hợp KH và TTKD thỏa thuận áp dụng niêm phong túi tiền và thực hiện kiểm đếm vào ngày hôm sau.	Thỏa thuận, TT: 50.000VND/lần

STT	GIAO DỊCH		MỨC PHÍ
<b>E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>			
2	Phí đổi tiền mặt		
2.1	Đổi VND		
	- Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông		Miễn phí
	- Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn/ngược lại		Thỏa thuận
2.2	Đổi ngoại tệ (USD)		
	- Lấy đồng VND		Miễn phí
	- Đổi mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ		Miễn phí
	- Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn		2%/Tổng số tiền đổi, TT: 2USD
3	Phí thu đổi ngoại tệ không thể đưa ra lưu thông		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền mặt USD:               <ul style="list-style-type: none"> <li>o 100USD/ 50USD: 0,4%, TT: 4 USD</li> <li>o Mệnh giá khác: 2%, TT: 4 USD</li> </ul> </li> <li>- Ngoại tệ khác: 2,0%, TT: 4 USD</li> </ul>
	<b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Mức phí đã bao gồm thuế GTGT.</b></li> <li>- Không nhận thu đổi ngoại tệ bị lỗ kim bấm, mủn/mục, rách, nhàu nát, dán băng keo, cháy, ẩm mốc, dính dầu.</li> </ul>		
4	Dịch vụ gửi – giữ hộ vàng		
	- Phí giữ hộ vàng		4.000VND/chỉ/tháng, TT: 50.000VND
	- Phí giữ hộ vàng làm tài sản đảm bảo		Miễn phí

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>		
5	Dịch vụ bảo quản (giữ hộ) giấy tờ	
	- Dưới 10 tờ	80.000VND/tháng
	- Từ 10 - dưới 50 tờ	200.000VND/tháng
	- Từ 50 - dưới 100 tờ	300.000VND/tháng
	- Từ 100 - dưới 250 tờ	400.000VND/tháng
	- Trên 250 tờ	500.000VND/tháng
6	Kiểm tra bao/túi/hộp/phong bì niêm phong GTCG, vàng	50.000VND/Hộp đồng/lần
7	Cấp lại bản sao Hợp đồng BQTS/GTCG/ Biên bản giao nhận TS do bị mất/hư hỏng	50.000VND/bản/lần
8	Thu tiền mặt tại nơi KH yêu cầu (ngoại trừ trường hợp số tiền thu dùng để gửi tiết kiệm tại Vietbank)	Thỏa thuận, TT: 200.000 VND/lần
9	Phí nộp ngoại tệ mặt đi chuyển tiền quốc tế	
	- Tiền mặt USD	- Loại từ 50 USD trở lên: 0,15%/số tiền giao dịch, TT: 2 USD hoặc loại ngoại tệ khác tương đương - Loại từ 50 USD trở xuống: 0,3%/số tiền giao dịch. TT: 3 USD hoặc loại ngoại tệ khác tương đương
	- Tiền mặt EUR	0,4%/số tiền giao dịch, TT: 3 EUR hoặc loại ngoại tệ khác tương đương
	- Ngoại tệ khác	1%/số tiền giao dịch, TT: 4 USD hoặc loại ngoại tệ khác tương đương

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>F. DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
1	Sao kê tài khoản	- Từ 1 đến 5 tờ: 20.000VND/lần - Trên 5 tờ: Thỏa thuận, TT: 50.000VND/lần, TĐ: 500.000VND/lần
2	Sao lục chứng từ	
2.1	Tài khoản hiện hữu	
	- Chứng từ phát sinh trong tháng hiện tại hoặc tháng liền kề trước tháng hiện tại	10.000 VND/chứng từ
	- Các trường hợp khác	50.000 VND/chứng từ
2.2	Tài khoản đã đóng	
	- Dưới 1 năm	100.000 VND/chứng từ
	- Từ 1 năm trở lên	150.000 VND/chứng từ
3	Xác nhận bằng văn bản	
	- Xác nhận số dư trong tương lai	- 500.000VND/TK/2 bản đầu tiên/lần - Mỗi văn bản tiếp theo: 200.000VND/bản/lần
	- Xác nhận số dư hiện tại hoặc quá khứ. - Xác nhận có tài khoản ngân hàng/có sử dụng dịch vụ ngân hàng - Xác nhận khác hợp lệ	- Từ 1 đến 3 tài khoản: 50.000VND/2 bản đầu tiên/lần - Trên 3 tài khoản: 100.000VND/2 bản đầu tiên/lần - Mỗi văn bản tiếp theo: 10.000VND/bản/lần
4	Xác nhận thông tin tài khoản	- 500.000 VND/ bản đầu tiên/lần - Mỗi văn bản tiếp theo: 500.000 VND/bản/lần
5	Phí xử lý chi trả thừa kế	Thỏa thuận TT: 200.000 VND/hồ sơ hoặc ngoại tệ khác tương đương TĐ: 500.000 VND/hồ sơ hoặc ngoại tệ khác tương đương

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>F. DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
6	Phí phong tỏa tài khoản:	
	- KH yêu cầu phong tỏa để sử dụng dịch vụ của Ngân hàng khác, tổ chức khác	100.000 VND/TK/lần
	- KH yêu cầu phong tỏa để làm TSDB tại Ngân hàng khác, tổ chức khác	350.000 VND/TK/lần
	- Theo yêu cầu khác của KH	50.000 VND/TK/lần
	<b>- Miễn phí đối với các trường hợp sau:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ KH tham gia, sử dụng sản phẩm/dịch vụ tại Vietbank dẫn tới phong tỏa (ví dụ: theo yêu cầu/quy định sản phẩm/chương trình khuyến mại, xác nhận số dư,...).</li> <li>▪ Theo yêu cầu của Vietbank/ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền</li> </ul>	
7	Phí cấp lại xác nhận do bị mất/hư hỏng	50.000VND/bản/lần
8	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ/đồng Việt Nam ra nước ngoài	200.000VND/2 bản đầu tiên/lần Mỗi văn bản tiếp theo: 50.000VND/bản/lần
9	Fax số phụ, chứng từ	
	- Cùng tỉnh/ Tp nơi Fax đi:	5.000VND/tờ
	- Khác tỉnh/TP nơi Fax đi:	10.000VND/tờ
10	Thanh toán hóa đơn tại quầy (điện, nước, Internet, ...) - Thanh toán từng lần - Đăng ký dịch vụ tự động	Miễn phí
11	- Phí tư vấn chuyển nhượng trái phiếu	Phí tư vấn chuyển nhượng: 0,1% * Giá chuyển nhượng (TT: 100.000 VND – TĐ: 10.000 VND) / lần giao dịch. Phí tư vấn nhận chuyển nhượng: 0,1%* Giá chuyển nhượng (TT: 100.000 VND – TĐ: 10.000 VND) / lần giao dịch.

STT	GIAO DỊCH	MỨC PHÍ
<b>G. DỊCH VỤ TÍN DỤNG</b>		
1	Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vay lần đầu	0,5% * Giá trị Hạn mức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng. Tối thiểu: 100.000 VND

